



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
Ông Phan Quang Phú	Thành viên (từ ngày 19/4/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00156/1-23-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30-03-2023**

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.686.295.962.743	3.782.712.781.572
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	549.952.407.337	375.858.619.235
Tiền	111		182.611.407.337	215.858.619.235
Các khoản tương đương tiền	112		367.341.000.000	160.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		218.449.095.530	697.703.078.264
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	218.449.095.530	697.703.078.264
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.432.116.583.921	1.408.666.766.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.647.561.048.964	1.642.759.656.633
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.861.804.748	20.235.205.921
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	18.271.558.728	21.937.283.319
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(266.577.828.519)	(276.271.626.174)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.247.238
Hàng tồn kho	140	10	1.431.770.337.999	1.246.675.651.140
Hàng tồn kho	141		1.431.770.337.999	1.250.322.237.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.646.586.661)
Tài sản ngắn hạn khác	150		54.007.537.956	53.808.665.996
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.880.992.956	2.128.342.735
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.930.444.144	48.999.112.759
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	7.196.100.856	2.681.210.502

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		934.961.209.250	1.045.204.628.014
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.166.368.174	5.164.635.674
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	5.166.368.174	5.164.635.674
Tài sản cố định	220		744.774.577.016	818.660.394.469
Tài sản cố định hữu hình	221	11	740.907.776.505	815.107.137.626
<i>Nguyên giá</i>	222		1.697.150.421.960	1.678.635.162.387
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(956.242.645.455)	(863.528.024.761)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.866.800.511	3.553.256.843
<i>Nguyên giá</i>	228		12.598.415.312	11.569.415.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.731.614.801)	(8.016.158.469)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.317.391.130	30.929.120.736
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	37.317.391.130	30.929.120.736
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.697.969.964	23.143.116.923
Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	1.697.969.964	23.143.116.923
Tài sản dài hạn khác	260		146.004.902.966	167.307.360.212
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	144.005.885.136	163.072.443.118
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.999.017.830	4.234.917.094
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.621.257.171.993	4.827.917.409.586

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.392.611.680.068	3.454.420.467.766
Nợ ngắn hạn	310		3.387.392.745.552	3.453.252.593.685
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.381.304.813.465	1.720.501.355.026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.934.773.287	60.565.446.810
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	37.385.856.891	38.494.879.480
Phải trả người lao động	314		64.210.057.370	62.238.651.818
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.962.959.317	11.816.871.895
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	68.115.747.547	8.386.133.471
Vay ngắn hạn	320	21	1.770.952.433.097	1.548.634.597.063
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	16.526.104.578	2.614.658.122
Nợ dài hạn	330		5.218.934.516	1.167.874.081
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	5.218.934.516	1.167.874.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.228.645.491.925	1.373.496.941.820
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.228.645.491.925	1.373.496.941.820
Vốn cổ phần	411	24	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.480.445.261)	(2.261.093.904)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	375.907.177.248	366.768.289.168
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.025.376.742	21.304.975.461
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		22.190.473.196	175.681.861.095
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.190.101.137	1.207.438.640
- LNST năm nay	421b		20.000.372.059	174.474.422.455
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.621.257.171.993	4.827.917.409.586

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2022	2021
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	28	8.600.983.109.566	6.868.373.840.486
Giá vốn hàng bán	11	29	7.509.684.767.645	5.933.348.520.659
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.091.298.341.921	935.025.319.827
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	93.812.798.066	95.151.357.236
Chi phí tài chính	22	31	222.559.431.768	80.017.828.087
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		84.839.263.603	70.700.675.506
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(21.445.146.959)	(8.502.988.674)
Chi phí bán hàng	25	32	610.173.142.056	542.271.696.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	143.247.694.987	187.301.419.993
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		187.685.724.217	212.082.743.711
Thu nhập khác	31	34	4.643.733.002	12.175.302.787
Chi phí khác	32	35	8.040.557.304	3.539.746.781
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.396.824.302)	8.635.556.006
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		184.288.899.915	220.718.299.717
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	61.044.488.957	51.039.734.381
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	37	6.286.959.699	(4.795.857.119)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		116.957.451.259	174.474.422.455
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	61		116.957.451.259	174.474.422.455
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.173	1.625

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	184.288.899.915	220.718.299.717
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	102.863.952.535	107.708.332.734
Các khoản dự phòng	03	(13.340.384.316)	43.049.225.462
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.776.233.845	(1.961.811.841)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.312.829.072)	(36.691.096.445)
Chi phí lãi vay	06	84.839.263.603	70.700.675.506
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	337.115.136.510	403.523.625.133
Biến động các khoản phải thu	09	(8.614.248.330)	(150.924.729.169)
Biến động hàng tồn kho	10	(181.448.100.198)	(206.213.266.898)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(372.229.651.574)	396.752.134.676
Biến động chi phí trả trước	12	10.880.838.214	16.863.620.763
		(214.296.025.378)	460.001.384.505
Tiền lãi vay đã trả	14	(83.719.690.803)	(72.338.172.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.615.372.317)	(44.286.241.482)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.249.732.348)	(15.915.522.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(375.880.820.846)	327.461.447.546
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(37.132.504.275)	(43.376.104.734)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	532.035.690	491.000.000
Tiền chi mua công cụ nợ	23	(1.051.724.039.856)	(1.231.203.078.264)
Tiền bán lại công cụ nợ	24	1.530.978.022.590	992.948.361.794
Tiền thu lãi tiền gửi	27	47.910.039.027	42.463.087.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	490.563.553.176	(238.676.733.568)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	5.389.501.610.499	4.337.873.138.692
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.168.526.969.737)	(4.673.996.313.789)
Tiền trả cổ tức	36	(161.092.899.290)	(74.320.893.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.881.741.472	(410.444.068.647)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	174.564.473.802	(321.659.354.669)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	375.858.619.235	698.532.673.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(470.685.700)	(1.014.699.931)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	549.952.407.337	375.858.619.235

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

TR
GIM

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2022: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2022 và 1/1/2022 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2022: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 14.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty và các công ty con có 769 nhân viên (1/1/2022: 769 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá đo chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

13/12/2022

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipeco, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CH
K
L

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

T.Đ.Đ. AN

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.667.777.435.341	4.147.517.098.338	2.785.688.575.887	-	8.600.983.109.566
Doanh thu giữa các bộ phận	8.637.931.486	230.263.198	-	(8.868.194.684)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.676.415.366.827	4.147.747.361.536	2.785.688.575.887	(8.868.194.684)	8.600.983.109.566
Giá vốn hàng bán	1.244.720.062.769	3.669.679.259.861	2.604.153.639.699	(8.868.194.684)	7.509.684.767.645
Chi phí bán hàng	205.649.795.860	295.841.070.148	108.682.276.048	-	610.173.142.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.686.198.756	35.228.755.965	20.332.740.266	-	143.247.694.987
Kết quả kinh doanh của bộ phận	138.359.309.442	146.998.275.562	52.519.919.874	-	337.877.504.878
Doanh thu hoạt động tài chính	102.265.215.615	72.777.206.636	10.447.447.734	(91.677.071.919)	93.812.798.066
Chi phí tài chính	88.293.137.746	117.631.153.016	63.065.850.648	(46.430.709.642)	222.559.431.768
Phản lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(21.445.146.959)	(21.445.146.959)
Thu nhập khác	3.187.988.624	831.719.271	624.025.107	-	4.643.733.002
Chi phí khác	1.612.233.963	45.278.156	6.383.045.185	-	8.040.557.304
Kết quả từ các hoạt động khác	15.547.832.530	(44.067.505.265)	(58.377.422.992)	(66.691.509.236)	(153.588.604.963)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.907.141.972	102.930.770.297	(5.857.503.118)	(66.691.509.236)	184.288.899.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.757.100.869	27.782.272.878	20.505.115.210	-	61.044.488.957
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.289.847.162	-	4.997.112.537	6.286.959.699
Lợi nhuận thuần sau thuế	141.150.041.103	73.858.650.257	(26.362.618.328)	(71.688.621.773)	116.957.451.259

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.505.018.573.865	2.814.263.457.318	2.549.091.809.303	-	6.868.373.840.486
Doanh thu giữa các bộ phận	6.884.328.390	230.263.198	-	(7.114.591.588)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.511.902.902.255	2.814.493.720.516	2.549.091.809.303	(7.114.591.588)	6.868.373.840.486
Giá vốn hàng bán	1.085.781.657.983	2.436.510.169.568	2.418.171.284.696	(7.114.591.588)	5.933.348.520.659
Chi phí bán hàng	201.584.294.374	247.117.257.005	93.570.145.219	-	542.271.696.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	82.855.611.828	86.234.567.826	18.211.240.339	-	187.301.419.993
Kết quả kinh doanh của bộ phận	141.681.338.070	44.631.726.117	19.139.139.049	-	205.452.203.236
Doanh thu hoạt động tài chính	9.964.950.918	71.898.211.111	18.036.993.571	(4.748.798.364)	95.151.357.236
Chi phí tài chính	18.218.517.026	32.307.566.626	37.994.733.109	(8.502.988.674)	80.017.828.087
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(8.502.988.674)	(8.502.988.674)
Thu nhập khác	6.306.968.937	4.219.177.628	1.649.156.222	-	12.175.302.787
Chi phí khác	3.456.342.231	71.916.629	11.487.921	-	3.539.746.781
Kết quả từ các hoạt động khác	(5.402.939.402)	43.737.905.484	(18.320.071.237)	(4.748.798.364)	15.266.096.481
Lợi nhuận kế toán trước thuế	136.278.398.668	88.369.631.601	819.067.812	(4.748.798.364)	220.718.299.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.842.365.680	23.966.068.284	231.300.417	-	51.039.734.381
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(4.795.857.119)	-	-	(4.795.857.119)
Lợi nhuận thuần sau thuế	109.436.032.988	69.199.420.436	587.767.395	(4.748.798.364)	174.474.422.455

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.925.573.172	308.869.992.478	11.063.053.585	-	375.858.619.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	697.703.078.264	-	-	697.703.078.264
Các khoản phải thu ngắn hạn	97.145.674.907	422.368.012.461	903.065.569.148	(13.912.489.579)	1.408.666.766.937
Hàng tồn kho	659.636.569.864	316.508.168.395	270.530.912.881	-	1.246.675.651.140
Tài sản ngắn hạn khác	20.917.748.482	15.733.173.229	17.157.744.285	-	53.808.665.996
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.318.278.237	846.357.437	-	5.164.635.674
Tài sản cố định	277.981.239.765	361.791.296.498	178.887.858.206	-	818.660.394.469
Tài sản dở dang dài hạn	9.195.673.231	4.900.381.225	16.833.066.280	-	30.929.120.736
Đầu tư tài chính dài hạn	638.843.116.923	-	-	(615.700.000.000)	23.143.116.923
Tài sản dài hạn khác	76.609.968.484	25.536.119.538	65.161.272.190	-	167.307.360.212
Tổng tài sản	1.836.255.564.828	2.157.728.500.325	1.463.545.834.012	(629.612.489.579)	4.827.917.409.586
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	539.826.929.004	1.720.038.977.676	1.207.299.176.584	(13.912.489.579)	3.453.252.593.685
Nợ dài hạn	-	1.167.874.081	-	-	1.167.874.081
Vốn chủ sở hữu	1.296.428.635.824	436.521.648.568	256.246.657.428	(615.700.000.000)	1.373.496.941.820
Tổng nguồn vốn	1.836.255.564.828	2.157.728.500.325	1.463.545.834.012	(629.612.489.579)	4.827.917.409.586
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Chi tiêu vốn	17.974.844.392	22.919.266.821	2.481.993.521	-	43.376.104.734
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	48.785.985.019	33.873.704.119	20.585.091.154	-	103.244.780.292
Khấu hao tài sản cố định vô hình	230.956.236	460.065.240	24.500.000	-	715.521.476

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.669.464.000	5.959.901.479
Tiền gửi ngân hàng	172.941.943.337	209.898.717.756
Các khoản tương đương tiền (*)	367.341.000.000	160.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	549.952.407.337	375.858.619.235

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm 6% (1/1/2022: 4%).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 9,8% đến 10,3% một năm (1/1/2022: từ 5,3% đến 5,5% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Các công ty liên quan</i>		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	45.189.407.092	29.905.466.473
<i>Các bên khác</i>		
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	150.369.722.387	117.033.496.910
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	105.885.109.275	79.767.977.337
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	99.448.140.306	93.796.995.473
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	87.663.561.950	105.469.344.406
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	83.840.831.809	131.400.721.340
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	-	120.270.859.801
▪ Các khách hàng khác	1.075.164.276.145	965.114.794.893
	1.602.371.641.872	1.612.854.190.160
	1.647.561.048.964	1.642.759.656.633

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	12.003.591.601	11.064.134.170
Lãi tiền gửi dự thu	718.159.906	3.402.258.592
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.549.807.221	7.470.890.557
	18.271.558.728	21.937.283.319

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	846.357.437	846.357.437
Đặt cọc thuê văn phòng	495.010.737	493.278.237
	<hr/>	<hr/>
	5.166.368.174	5.164.635.674

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

31/12/2022

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	32.082.765.119	(19.619.918.687)	12.462.846.432
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.730.476.880	(13.365.238.441)	13.365.238.439
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.518.431.530	(6.662.902.071)	2.855.529.459
▪ Từ 3 năm trở lên	227.148.045.640	(226.929.769.320)	218.276.320
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	295.479.719.169	(266.577.828.519)	28.901.890.650

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (266.577.828.519)

1/1/2022

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	34.868.696.722	(11.997.570.751)	22.871.125.971
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	30.884.847.286	(25.602.429.023)	5.282.418.263
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	38.091.399.086	(36.141.597.718)	1.949.801.368
▪ Từ 3 năm trở lên	202.530.028.682	(202.530.028.682)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	306.374.971.776	(276.271.626.174)	30.103.345.602

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (276.271.626.174)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	276.271.626.174	233.771.284.612
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(9.693.797.655)	42.500.341.562
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	266.577.828.519	276.271.626.174
	<hr/>	<hr/>

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi				
trên đường	184.902.219.630	-	234.827.096.209	-
Nguyên vật liệu	290.286.877.727	-	289.538.979.866	-
Công cụ và dụng cụ	13.981.838.110	-	20.430.147.003	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	53.870.029.232	-	49.464.873.338	-
Thành phẩm	362.521.910.256	-	362.862.082.769	1.055.506.361
Hàng hóa	526.207.463.044	-	293.199.058.616	2.591.080.300
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.431.770.337.999	-	1.250.322.237.801	3.646.586.661
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.646.586.661	3.097.702.761
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(3.646.586.661)	548.883.900
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	3.646.586.661
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	870.988.342.199	539.845.059.932	229.576.657.907	38.225.102.349	1.678.635.162.387
Tăng trong năm	5.060.723.791	9.044.620.435	2.780.018.182	3.210.633.794	20.095.996.202
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	119.329.630	477.900.000	2.975.443.152	204.399.091	3.777.071.873
Thanh lý	-	(3.298.889.868)	(1.893.234.095)	(106.176.450)	(5.298.300.413)
Điều chỉnh khác	30.862.686	-	(435.245)	(89.935.530)	(59.508.089)
Số dư cuối năm	876.199.258.306	546.068.690.499	233.438.449.901	41.444.023.254	1.697.150.421.960
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	378.366.130.142	304.577.863.041	152.118.242.067	28.465.789.511	863.528.024.761
Khấu hao trong năm	46.872.480.741	33.158.791.586	13.174.890.881	4.839.794.576	98.045.957.784
Thanh lý	-	(3.298.889.868)	(1.893.234.095)	(106.176.450)	(5.298.300.413)
Điều chỉnh khác	(799.189)	-	19.367.719	(51.605.207)	(33.036.677)
Số dư cuối năm	425.237.811.694	334.437.764.759	163.419.266.572	33.147.802.430	956.242.645.455
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	492.622.212.057	235.267.196.891	77.458.415.840	9.759.312.838	815.107.137.626
Số dư cuối năm	450.961.446.612	211.630.925.740	70.019.183.329	8.296.220.824	740.907.776.505

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 337.460 triệu VND (1/1/2022: 304.130 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	11.569.415.312
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.029.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	12.598.415.312
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	8.016.158.469
Khấu hao trong năm	715.456.332
	<hr/>
Số dư cuối năm	8.731.614.801
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3.553.256.843
Số dư cuối năm	3.866.800.511
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2022: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	30.929.120.736	52.164.580.380
Tăng trong năm	7.665.867.503	11.574.777.066
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.777.071.873)	(25.267.892.922)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.029.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.218.612.284)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	4.330.531.128	-
Giảm khác	(802.056.364)	(6.323.731.504)
Số dư cuối năm	37.317.391.130	30.929.120.736

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	-	430.000.000
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	8.426.073.231	8.765.673.231
	8.426.073.231	9.195.673.231
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	2.233.225.499	2.233.225.499
Các dự án khác	4.942.973.992	2.667.155.726
	7.176.199.491	4.900.381.225
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	21.073.254.113	16.191.201.985
Các dự án khác	641.864.295	641.864.295
	21.715.118.408	16.833.066.280
	37.317.391.130	30.929.120.736

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP Hai Phòng	6.600.000	43,78%	1.697.969.964	23.143.116.923

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	23.143.116.923	31.646.105.597
Phản lỗ trong công ty liên kết	(21.445.146.959)	(8.502.988.674)
Số dư cuối năm	1.697.969.964	23.143.116.923

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	57.713.958.171	62.336.134.195	11.660.044.057	21.789.515.197	9.572.791.498	163.072.443.118
Tăng trong năm	-	-	7.667.437.487	10.769.352.839	3.165.771.484	21.602.561.810
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(4.330.531.128)	-	-	-	(4.330.531.128)
Phân bổ trong năm	(1.827.809.439)	(2.274.728.980)	(9.182.549.572)	(15.994.360.162)	(7.059.140.511)	(36.338.588.664)
Số dư cuối năm	55.886.148.732	55.730.874.087	10.144.931.972	16.564.507.874	5.679.422.471	144.005.885.136

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.999.017.830	4.234.917.094
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	4.997.112.537	-
Khác	10 - 14%	221.821.979	1.167.874.081
		5.218.934.516	1.167.874.081

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên quan		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	196.533.294.114
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	11.213.013.922	6.684.581.986
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	477.995.692	1.846.742.879
	<hr/>	<hr/>
	11.691.009.614	205.064.618.979
Các bên khác		
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	247.123.436.125	185.543.361.556
▪ Blackhem (M) Sdn, Shd	64.734.305.722	-
▪ Exxonmobil Asia Pacific Pte. Ltd.	57.497.790.000	21.300.770.000
▪ Petronas Chemical Marketing	98.501.383.094	-
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	47.649.117.107	47.805.889.427
▪ Thansome Chemical	41.688.864.000	-
▪ Sinopec Chemical Commercia Hong Kong	149.051.185.000	90.304.359.936
▪ Nantong Baichuan New Materials Co., Ltd.	-	99.529.800.894
▪ Orient-Salt Chemicals (Shanghai) Co., Ltd.	-	37.350.139.770
▪ LC Upas (*)	556.550.467.866	893.231.248.383
▪ Các nhà cung cấp khác	106.817.254.937	140.371.166.081
	<hr/>	<hr/>
	1.369.613.803.851	1.515.436.736.047
	<hr/>	<hr/>
	1.381.304.813.465	1.720.501.355.026

(*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp đã được các ngân hàng thanh toán hộ dưới hình thức LC UPAS. Tổng Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng trong vòng từ 3 đến 11 tháng kể từ ngày ngân hàng thanh toán hộ và chịu chi phí LC UPAS theo quy định của ngân hàng.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.455.223.279	1.245.265.259.174	(29.820.564.623)	-	5.822.871.098
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.580.594.139	667.472.466.617	(676.125.513.267)	72.452.511	-
Thuế nhập khẩu	-	-	5.445.444.765	(5.445.444.765)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.294.971.352	11.835.595.025	61.044.488.957	(48.615.372.317)	6.851.215.036	28.820.955.349
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.494.513.452	26.085.754.106	(29.917.270.714)	-	662.996.844
Thuế thu nhập cá nhân	56.391.220	1.127.230.230	12.768.585.088	(11.869.762.354)	107.588.309	2.077.250.053
Thuế khác	329.847.930	1.723.355	1.872.891.866	(1.707.828.744)	164.845.000	1.783.547
	2.681.210.502	38.494.879.480	2.019.954.890.573	(803.501.756.784)	7.196.100.856	37.385.856.891

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền phạt thuế	6.371.524.317	-
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	446.206.590	7.754.659.880
Chi phí phải trả khác	2.145.228.410	4.062.212.015
	<hr/>	<hr/>
	8.962.959.317	11.816.871.895

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức	58.936.001.910	1.875.473.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	3.741.310.658	2.799.719.440
Các khoản phải trả khác	5.438.434.979	3.710.941.031
	<hr/>	<hr/>
	68.115.747.547	8.386.133.471

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2022	Biến động trong năm		31/12/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.548.634.597.063	5.389.501.610.499	(5.168.526.969.737)	1.770.952.433.097

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3,8 – 7,6	629.147.735.653	380.947.303.429
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (*)	VND	4,3 – 7,5	382.210.749.521	113.963.606.268
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6,5 – 8,2	214.910.899.660	257.377.368.696
Ngân hàng BNP Paribas (*)	VND	3,8 – 8,5	198.753.281.165	233.082.172.010
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - PGB	VND	9,0	134.324.991.784	184.986.269.770
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	3,5 – 4,5	92.421.707.262	125.520.390.775
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	8,49	69.191.097.071	-
Ngân hàng ICBC Chi nhánh Hà Nội	VND	3,6	49.991.970.981	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - PGB	USD	3,5	-	127.247.480.621
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2,6 – 3,1	-	77.513.747.358
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	4,0	-	47.996.258.136
			1.770.952.433.097	1.548.634.597.063

(*)

Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC và các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex được bảo lãnh bởi Tổng công ty.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.614.658.122	2.449.787.235
Trích lập trong năm	43.161.178.804	16.080.393.429
Sử dụng trong năm	(29.249.732.348)	(15.915.522.542)
Số dư cuối năm	16.526.104.578	2.614.658.122

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.392.874.232)	357.760.233.042	21.423.191.358	66.694.671.181	1.256.488.131.349
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	174.474.422.455	174.474.422.455
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(16.080.393.429)	(16.080.393.429)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	9.008.056.126	-	(9.008.056.126)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(868.219.672)	-	-	-	(868.219.672)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(118.215.897)	14	(118.215.883)
Số dư tại ngày 1/1/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.261.093.904)	366.768.289.168	21.304.975.461	175.681.861.095	1.373.496.941.820
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	116.957.451.259	116.957.451.259
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(43.161.178.804)	(43.161.178.804)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	9.138.888.080	-	(9.138.888.080)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(218.153.428.200)	(218.153.428.200)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(219.351.357)	-	(279.598.719)	-	(498.950.076)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	4.655.926	4.655.926
Số dư tại ngày 31/12/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.480.445.261)	375.907.177.248	21.025.376.742	22.190.473.196	1.228.645.491.925

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 121.196.349.000 VND (1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận năm 2021. Ngoài ra, tại cuộc họp ngày 11 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã quyết định tạm phân phối khoản cổ tức 96.957.079.200 VND (1.200 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận năm 2022.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	70.003.766.981	133.372.325.307

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	502.540	11.724.340.103	1.242.801	28.141.197.667
Euro (“EUR”)	486	12.845.612	496	13.245.304
Kíp Lào (“LAK”)	292.915.001	378.491.042	18.608.164.769	36.240.496.571
		<u>12.115.676.757</u>		<u>64.394.939.542</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	96.558.000.000	115.075.000.000

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.616.582.745.461	1.454.272.256.409
Bán nhựa đường	4.147.747.361.536	2.814.445.019.016
Bán hóa chất, dung môi	2.785.688.575.887	2.549.091.809.303
Bán hàng hóa khác	50.964.426.682	50.564.755.758
	<hr/> 8.600.983.109.566	<hr/> 6.868.373.840.486 <hr/>

29. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	1.188.579.853.744	1.029.876.305.385
Giá vốn nhựa đường	3.669.679.259.861	2.436.461.468.068
Giá vốn hóa chất, dung môi	2.604.153.639.699	2.418.171.284.696
Giá vốn hàng hóa khác	50.918.601.002	48.290.578.610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.646.586.661)	548.883.900
	<hr/> 7.509.684.767.645	<hr/> 5.933.348.520.659 <hr/>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	45.225.940.341	44.703.085.119
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.724.157.856	46.238.195.545
Lãi hàng bán trả chậm	1.862.699.869	4.210.076.572
	<hr/> 93.812.798.066	<hr/> 95.151.357.236 <hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	84.839.263.603	70.700.675.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.779.707.647	6.395.435.414
Chi phí tài chính khác	2.940.460.518	2.921.717.167
	<hr/>	<hr/>
	222.559.431.768	80.017.828.087
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	88.960.139.257	83.973.912.056
Chi phí vận chuyển	141.099.809.432	122.807.694.715
Chi phí hỗ trợ bán hàng	64.611.149.031	94.309.953.185
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	81.846.248.634	49.421.006.125
Chi phí sửa chữa	12.052.432.536	12.172.859.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.103.363.891	52.140.127.127
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	29.864.024.482	22.616.645.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.176.494.649	41.381.571.710
Chi phí bán hàng khác	100.459.480.144	63.447.926.937
	<hr/>	<hr/>
	610.173.142.056	542.271.696.598
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	83.890.716.541	86.548.049.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.384.648.114	6.480.078.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.062.875.485	17.458.816.875
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	55.603.252.502	34.314.134.370
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.693.797.655)	42.500.341.562
	<hr/>	<hr/>
	143.247.694.987	187.301.419.993
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

	2022	2021
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	532.035.690	491.000.000
Điều chỉnh phí hồi tố doanh thu 2020 theo		
Kiểm toán Nhà nước	-	6.469.766.762
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	316.641.320	804.319.763
Các khoản khác	3.795.055.992	4.410.216.262
	<hr/> 4.643.733.002	<hr/> 12.175.302.787

35. Chi phí khác

	2022	2021
	VND	VND
Phạt thuế	6.371.524.317	-
Các khoản khác	1.669.032.987	3.539.746.781
	<hr/> 8.040.557.304	<hr/> 3.539.746.781

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.496.930.598.637	1.340.004.946.839
Chi phí nhân viên	236.001.739.792	205.622.572.260
Chi phí khấu hao và phân bổ	102.863.952.535	107.708.332.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.997.330.953	200.378.132.513
Chi phí khác	375.729.226.608	312.051.091.091
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	41.106.521.042	51.039.734.381
Điều chỉnh cho những năm trước	19.937.967.915	-
	61.044.488.957	51.039.734.381
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	6.286.959.699	(4.795.857.119)
	67.331.448.656	46.243.877.262

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	184.288.899.915	220.718.299.717
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	36.857.779.983	44.143.659.943
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.928.749.207	1.226.375.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	5.312.448.707	47.981.209
Điều chỉnh cho những năm trước	19.937.967.915	-
Chi phí lãi vay không được trừ	3.243.687.150	-
Các khoản khác	50.815.694	825.860.996
	67.331.448.656	46.243.877.262

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	116.957.451.259	174.474.422.455
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(22.190.473.196)	(43.161.178.804)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	94.766.978.063	131.313.243.651
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.173	1.625

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2021. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 43.161.178.806 VND (số ước tính năm 2021 là 16.080.393.429 VND). Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	2021 (điều chỉnh lại)	2021 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.625	1.960

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Các công ty liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – Công ty mẹ</i>		
Cổ tức	115.833.888.500	31.944.629.500
<i>Petrolimex Singapore Pte Ltd.</i>		
Mua hàng hóa	89.575.181.494	587.248.281.985
<i>Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex</i>		
Bán hàng hóa	1.228.953.898.981	1.220.021.446.988
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	268.158.116.244	53.147.710.795
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	11.380.727.381	65.301.813.444
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Các khoản vay	830.808.306.366	1.198.364.927.168
Trả nợ vay	1.008.717.064.973	1.267.636.881.757
Lãi vay	1.294.590.218	20.554.890.844
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Bán hàng hóa	18.091.101.170	34.759.251.962
Mua dịch vụ	1.144.360.500	572.763.310

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	2022	2021
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương, thù lao và thưởng	1.283.632.202	1.230.510.595
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	1.248.060.193	1.181.628.638
Phó Tổng Giám đốc 1 Tiền lương và thưởng	1.011.932.120	817.946.450
Phó Tổng Giám đốc 2 Tiền lương và thưởng	654.912.000	-
Phó Tổng Giám đốc 3 Tiền lương và thưởng	654.912.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	1.248.060.193	1.181.628.638
Thành viên Hội đồng Quản trị 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	903.496.518	845.725.284
Thành viên Hội đồng Quản trị 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	1.011.932.120	817.946.450
Thành viên Hội đồng Quản trị 4 Tiền lương, thù lao và thưởng	180.699.303	181.600.857
Thành viên Hội đồng Quản trị 5 Tiền lương, thù lao và thưởng	180.699.303	155.465.258
Thành viên Hội đồng Quản trị 6 Tiền lương, thù lao và thưởng	81.866.000	-
Trưởng Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	903.496.518	845.725.284
Thành viên Ban Kiểm soát 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	542.995.702	494.297.100
Thành viên Ban Kiểm soát 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	96.785.399	58.231.420

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng




The stamp is a red circular seal with the text: "M.S.D.N. 0303614-CTCP" around the top edge, "TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP" in the center, and "Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI" around the bottom edge.

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc



The stamp is a red circular seal with the text: "CÔNG TY TNHH ICN" around the top edge and "NH H (CN)" in the center.